

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo kết quả công tác soát xét	6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét gồm:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008346 ngày 28 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là 34.098.600.000 đồng (*Ba mươi bốn tỷ không trăm chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), tương đương 3.409.860 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);

- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
 - Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
 - Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thương mại;
 - Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
 - Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 là: 1.800.910.138 VND.

(Lỗ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 là: 4.328.806.681 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là: 10.502.022.318 VND.

(Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2014 là: 8.701.112.180 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Thị Thu Hiền	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Trường Sơn	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Đệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Liên An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Xuân Quân	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc

Số : .../BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí*

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính giữa niên độ của công ty tại ngày 30/06/2014, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngàytháng.....năm 2014
Kiểm toán viên

Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán : 0647-2013-133-1

Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán : 0726-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.258.462.066	27.641.056.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		144.954.148	1.485.562.109
1. Tiền	111	V.01	144.954.148	1.485.562.109
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		21.398.417.631	10.810.819.234
1. Phải thu của khách hàng	131		18.840.486.235	10.367.085.294
2. Trả trước cho người bán	132		238.253.300	179.844.710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.865.348.605	809.559.739
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(545.670.509)	(545.670.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	14.072.128.700	11.815.208.591
1. Hàng tồn kho	141		14.072.128.700	11.815.208.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.642.961.587	3.529.466.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.037.719.857	1.043.297.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		130.787.125	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.474.454.605	2.486.169.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.079.978.770	55.812.574.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		41.263.096.731	44.426.913.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.323.417.872	38.095.176.573
- Nguyên giá	222		63.354.005.402	62.957.018.304
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(28.030.587.530)	(24.861.841.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	98.324.697	108.156.865
- Nguyên giá	228		1.065.511.102	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(967.186.405)	(957.354.237)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.841.354.162	6.223.579.892
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.816.882.039	11.116.590.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.689.355.959	9.258.135.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.858.455.090	1.858.455.090
3. Tài sản dài hạn khác	268		269.070.990	269.070.990
V. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.338.440.836	83.453.631.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.002.029.091	47.316.309.292
I. Nợ ngắn hạn	310		47.677.263.163	39.935.323.818
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.427.689.442	15.531.371.191
2. Phải trả người bán	312		16.511.688.025	11.529.167.416
3. Người mua trả tiền trước	313		222.529.946	250.092.146
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.232.830.593	5.542.226.239
5. Phải trả công nhân viên	315		2.388.453.500	3.195.733.966
6. Chi phí phải trả	316	V.17	118.185.831	62.303.957
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5.775.885.826	4.609.393.428
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			(784.964.525)
II. Nợ dài hạn	330		8.324.765.928	7.380.985.474
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		264.404.906	370.169.906
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.864.997.384	6.794.997.384
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		195.363.638	215.818.184
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.336.411.745	36.137.321.883
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	34.336.411.745	36.137.321.883
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.611.503.300	9.611.503.300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		608.169.833	608.169.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520.160.930	520.160.930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(10.502.022.318)	(8.701.112.180)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	C			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.338.440.836	83.453.631.175

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		266.193.705	266.193.705
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		91.790.200	91.790.200
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		372,59	524,02
- EUR			
- Đồng Yên nhật (JPY)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thanh Hương

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	38.090.142.142	37.936.306.643
	2. Các khoản giảm trừ	02	V.26		
	- Hàng bán bị trả lại	02c			
	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	38.090.142.142	37.936.306.643
	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	34.120.174.251	37.940.327.768
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.969.967.891	(4.021.125)
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.123.151	98.493.096
	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.563.580.351	1.701.051.895
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.286.357.381	1.501.377.632
	8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	1.354.430.050	715.092.510
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	2.212.851.224	3.227.139.352
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.150.770.583)	(5.548.811.786)
	11. Thu nhập khác	31	VI.33	207.711.946	205.911.583
	12. Chi phí khác	32	VI.34	857.851.501	428.842.038
	13. Lợi nhuận khác	40		(650.139.555)	(222.930.455)
	14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết	41			
	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.800.910.138)	(5.771.742.241)
	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36		
	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(1.442.935.560)
	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.800.910.138)	(4.328.806.681)
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	VI.38	(528)	(1.269)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thanh Hương

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	30.820.901.906	39.359.218.793
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(24.458.049.645)	(24.208.249.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.100.498.210)	(6.248.182.322)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.219.186.340)	(1.454.447.380)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.838.310.006	2.582.622.743
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.286.218.840)	(6.941.594.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.404.741.123)	3.089.367.284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(258.808.240)	(827.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.123.151	4.295.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(248.685.089)	(823.004.702)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.939.489.442	11.987.284.140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.626.671.191)	(13.098.824.871)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	312.818.251	(1.111.540.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.340.607.961)	1.154.821.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.485.562.109	137.450.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.830.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	144.954.148	1.307.102.851

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thanh Hương

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008346 ngày 28 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, đường Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là 34.098.600.000 đồng *(Ba mươi bốn tỷ không trăm chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng)*, tương đương 3.409.860 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Khai thác, kinh doanh, chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;

-
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
 - Dịch vụ vận tải;
 - Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
 - Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
 - Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
 - Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
 - Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thương mại;
 - Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
 - Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

4 . Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06-20 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi

nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	--	---	--	---	--

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	80.506.382	1.427.730.591
Tiền gửi ngân hàng	64.447.766	57.831.518
Các khoản tương đương tiền (*)		
	144.954.148	1.485.562.109

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	38.535.310	45.425.040
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	26.684.529	95.362.849
Ký quỹ tại Công ty Hoàng Nam	50.000.000	50.000.000
Phải thu phí môi trường	-	15.001.600
Chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi	886.364.525	
Dư Nợ 3388	12.517.010	
Phải thu khác	1.851.247.231	603.770.250
+ Phải thu công ty TNHH Thanh Bình	245.000.000	245.000.000
+ Phải thu khác	1.606.247.231	358.770.250
	2.865.348.605	809.559.739

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.283.674.045	3.361.350.471
Công cụ, dụng cụ	290.288.229	321.578.397
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.318.672.637	3.478.792.040
Thành phẩm	4.735.441.621	4.170.269.807
Hàng hoá	444.052.168	483.217.876
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.072.128.700	11.815.208.591

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong kỳ
- * Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

14.072.128.700 11.815.208.591

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.474.454.605	2.486.169.500
	2.474.454.605	2.486.169.500

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1 tại trang 36)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ than bùn	TSCD vô hình khác		Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	196.643.377	868.867.725		1.065.511.102
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	196.643.377	868.867.725	-	1.065.511.102
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	88.486.512	868.867.725		957.354.237
Số tăng trong kỳ	9.832.168	-	-	9.832.168
Khấu hao trong năm	9.832.168			9.832.168
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	98.318.680	868.867.725	-	967.186.405
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	108.156.865			108.156.865
Tại ngày cuối kỳ	98.324.697	-	-	98.324.697

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.841.354.162	6.223.579.892
- Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	212.062.316	212.062.316
- Thăm dò mỏ Nà Pét	777.931.819	777.931.819
- Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	136.047.619	136.047.619
- PA nâng cấp trữ lượng mỏ Làng Bài	270.185.183	270.185.183
- Nhà kho nhà máy	114.659.617	114.659.617
- Sửa nhà kho số 2	308.161.722	308.161.722
- Xây dựng đập tràn KT 1	430.323.564	430.323.564
- Xây dựng mới bunke số 3 KT 1	381.105.170	381.105.170
- Máy móc thiết bị	1.502.293.626	1.502.293.626
- Làm hồ bơm bùn, suối	200.432.135	200.432.135
- Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	231.275.210	231.275.210
- Tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	111.974.192	111.974.192
- Chi phí XD CB dở dang khác	1.164.901.989	1.547.127.719
	5.841.354.162	6.223.579.892

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	433.893.846	543.453.538
Chi phí cải tạo xin gia hạn mỏ	1.934.692.358	2.487.461.668
Chi phí xây dựng cơ bản mỏ	2.038.060.800	2.106.724.000
Chi phí nhà xưởng nghiên		22.015.000
Chi phí thuê mặt bằng tại Hà Nam	1.890.000.000	1.915.000.000
Chênh lệch tỷ giá đầu tư		185.000.000
Chi phí khác	1.392.708.955	1.998.481.114
	7.689.355.959	9.258.135.320

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.424.489.442	15.531.371.191
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.744.489.442	9.988.471.191
- Ngân hàng công thương	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm	8.244.489.442	9.488.471.191
Vay ngắn đối tượng khác	4.680.000.000	5.542.900.000
- Vay cá nhân	4.680.000.000	3.366.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.003.200.000	2.176.400.000
- Ngân hàng NN&PTNT Đông Hà Nội	900.000.000	1.970.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm	103.200.000	206.400.000
	14.427.689.442	15.531.371.191

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/6/2014	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương					
- CN Hà nội					
Hợp đồng tín dụng số 01- 2013/HĐTDHM ngày 31/5/2013	Lãi suất thả nổi	6 tháng	2.000.000.000	500.000.000	Thế chấp
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/8/2013	Lãi suất thả nổi	6 tháng	10.000.000.000	8.244.489.442	Thế chấp
				8.744.489.442	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.002.740.735	1.833.181.188
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.350.054.914	1.101.764.412
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	723.476.187	723.476.187
Thuế Thu nhập cá nhân	9.387.401	17.800.236
Thuế tài nguyên	1.915.617.378	1.221.247.519
Thuế khác	9.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.222.553.978	644.756.697
	8.232.830.593	5.542.226.239

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	117.345.831	57.626.040
Chi phí phải trả khác	840.000	4.677.917
	118.185.831	62.303.957

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	97.967.129	25.982.404
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.953.072.163	2.323.506.409
Phải trả, phải nộp khác	2.724.846.534	2.259.904.615
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.724.846.534	2.259.904.615
	5.775.885.826	4.609.393.428

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	7.864.997.384	6.794.997.384
Vay dài hạn ngân hàng	7.864.997.384	6.794.997.384
- Ngân hàng NN&PTNT Đông Hà Nội	7.554.997.384	6.484.997.384
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm	310.000.000	310.000.000
	7.864.997.384	6.794.997.384

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay					
Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng tiền vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/6/2014	Phương thức bảo đảm
Vay dài hạn				8.868.197.384	
Ngân hàng NN&PTNT Đông Hà Nội					
Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/6/2014	Lãi thả nổi	60 tháng	15.000.000.000	8.454.997.384	Thế chấp
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm					
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTDTH ngày 29/6/2012	Lãi theo từng lần nhận nợ	48 tháng	826.000.000	413.200.000	Thế chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả				1.003.200.000	
Ngân hàng NN&PTNT Đông Hà Nội					
Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/6/2014				900.000.000	
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm					
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTDTH ngày 29/6/2012				103.200.000	
				7.864.997.384	

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Xem phụ lục 2 trang 37

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/6/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	34.098.600.000	100%	34.098.600.000
- Vốn của TCT khoáng sản	17,08%	5.825.530.000	17,08%	5.825.530.000
- Thẻ nhân nắm giữ	82,92%	28.273.070.000	82,92%	28.273.070.000
	100%	34.098.600.000	100%	34.098.600.000

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000

d) Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	608.169.833	608.169.833
Quỹ dự phòng tài chính	520.160.930	520.160.930
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	1.128.330.763	1.128.330.763

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.090.142.142	37.936.306.643
	38.090.142.142	37.936.306.643

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.090.142.142	37.936.306.643
	38.090.142.142	37.936.306.643

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	34.120.174.251	37.940.327.768
	34.120.174.251	37.940.327.768

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.613.074	4.295.298
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.510.077	14.830.175
Doanh thu hoạt động tài chính khác		79.367.623
	10.123.151	98.493.096

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.286.357.381	1.501.377.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185.000.000	
Chi phí tài chính khác	92.222.970	199.674.263
	1.563.580.351	1.701.051.895

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.834.153	21.065.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.201.025.002	658.093.758
Chi phí bằng tiền khác	49.570.895	35.932.760
	1.354.430.050	715.092.510

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.723.503	82.113.302
Chi phí nhân công	1.329.666.443	2.143.515.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.111.111	162.079.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.000.000	
Chi phí bằng tiền khác	593.350.167	839.430.878
	2.212.851.224	3.227.139.352

33 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu tiền thuê VP, nhà ăn ca	192.099.546	84.317.272
Thu thanh lý TSCD		90.909.091
Tiền đền bù	3.300.000	
Thu nhập khác	12.312.400	30.685.220
	207.711.946	205.911.583

34 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí liên quan đến việc cho thuê	19.767.077	73.641.350
Phạt chậm nộp thuế	832.960.424	260.501.143
Chi phí tài chính khác	5.124.000	94.699.545
	857.851.501	428.842.038

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.800.910.138)	(5.771.742.241)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.800.910.138)	(5.771.742.241)
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN hoãn lại		(1.442.935.560)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.800.910.138)	(4.328.806.681)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.800.910.138)	(4.328.806.681)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.409.860	3.409.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(528)	(1.269)

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.504.329.217	18.838.541.180
Chi phí nhân công	5.563.265.551	6.835.399.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.175.600.597	3.282.215.141
Chi phí bằng tiền khác	17.508.932.469	15.570.334.820
	41.752.127.834	44.526.490.426

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.954.148	1.485.562.109		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.160.164.331	10.630.974.524		
Cộng	21.305.118.479	12.116.536.633	-	-
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	22.292.686.826	22.326.368.575		
Phải trả người bán và phải trả khác	22.551.978.757	16.508.730.750		
Chi phí phải trả	118.185.831	62.303.957		
Cộng	44.962.851.414	38.897.403.282	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.954.148			144.954.148
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.160.164.331	-		21.160.164.331
Cộng	21.305.118.479	-	-	21.305.118.479
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.485.562.109			1.485.562.109
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.630.974.524	-		10.630.974.524
Cộng	12.116.536.633	-	-	12.116.536.633

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	14.427.689.442	7.864.997.384		22.292.686.826
Phải trả người bán và phải trả khác	22.287.573.851	264.404.906		22.551.978.757
Chi phí phải trả	118.185.831			118.185.831
Cộng	36.833.449.124	264.404.906	-	44.962.851.414
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	15.531.371.191	6.794.997.384		22.326.368.575
Phải trả người bán và phải trả khác	16.138.560.844	370.169.906		16.508.730.750
Chi phí phải trả	62.303.957			62.303.957
Cộng	31.732.235.992	7.165.167.290	-	38.897.403.282

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác khoáng sản, luyện kim.

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	38.090.142.142	-	38.090.142.142
Tổng doanh thu thuần	38.090.142.142	-	38.090.142.142
Chi phí bộ phận	-	-	34.120.174.251
Kết quả kinh doanh bộ phận	38.090.142.142	-	3.969.967.891
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.567.281.274
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			402.686.617
Doanh thu hoạt động tài chính			10.123.151
Chi phí tài chính			1.563.580.351
Thu nhập khác			207.711.946
Chi phí khác			857.851.501
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(1.800.910.138)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			545.979.990
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			5.165.819.888

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vay bên liên quan			-
- <i>Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)</i>	<i>Chủ tịch HĐQT kiêm TGD</i>	70.000.000	
- <i>Tăng Minh Sơn (tiền vay)</i>	<i>Ủy viên HĐQT</i>	20.000.000	
Trả tiền vay bên liên quan			-
- <i>Trần Thị Liên An (lãi tiền vay)</i>	<i>Thành viên BKS</i>	49.020.833	
Thu nhập của HĐQT và Ban TGD		360.043.980	468.403.091
- <i>Lương, thưởng và phụ cấp</i>		360.043.980	468.403.091

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/06/2014) như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải trả		940.000.000	850.000.000
- <i>Ông Tăng Nguyên Ngọc</i>	<i>Chủ tịch HĐQT kiêm TGD</i>	70.000.000	
- <i>Tăng Minh Sơn (tiền vay)</i>	<i>Ủy viên HĐQT</i>	20.000.000	
- <i>Bà Trần Thị Liên An</i>	<i>Thành viên BKS</i>	850.000.000	850.000.000

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013, Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	20.872.128.051	30.104.375.298	6.644.221.347	5.336.293.608			62.957.018.304
Số tăng trong kỳ	365.407.098	31.580.000	-	-	-	-	396.987.098
- Mua sắm mới	86.105.262	31.580.000					117.685.262
- Đầu tư XD CB hoàn thành	279.301.836					-	279.301.836
- Tăng do phân loại lại			-				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	21.237.535.149	30.135.955.298	6.644.221.347	5.336.293.608	-	-	63.354.005.402
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	6.460.989.146	13.564.604.336	4.367.189.664	469.058.585			24.861.841.731
Số tăng trong kỳ	681.156.837	1.925.633.690	421.546.362	140.408.910	-	-	3.168.745.799
- Trích khấu hao	681.156.837	1.925.633.690	421.546.362	140.408.910			3.168.745.799
- Tăng do phân loại lại			-	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.142.145.983	15.490.238.026	4.788.736.026	609.467.495	-	-	28.030.587.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Đầu kỳ	14.411.138.905	16.539.770.962	2.277.031.683	4.867.235.023	-	-	38.095.176.573
Cuối kỳ	14.095.389.166	14.645.717.272	1.855.485.321	4.726.826.113	-	-	35.323.417.872

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 374.956.515 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định đem đi cầm cố, thế chấp là: 8.655.184.285 đồng

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300		608.169.833	520.160.930		(700.778.252)	44.137.655.811
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-		-
Tăng khác		-				-		-
Lãi trong kỳ	-	-				-	(8.000.333.928)	(8.000.333.928)
Trích lập các quỹ	-	-	-					-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-		-
Giảm do quyết toán thuế			-			-		-
Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	34.098.600.000	9.611.503.300	-	608.169.833	520.160.930	-	(8.701.112.180)	36.137.321.883
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-		-	-
Tăng khác		-		-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	-	(1.800.910.138)	(1.800.910.138)
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-					-
Tạm ứng cổ tức đợt	-	-	-	-	-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-		-
Giảm khác						-		-
Số dư cuối kỳ	34.098.600.000	9.611.503.300	-	608.169.833	520.160.930	-	(10.502.022.318)	34.336.411.745